

Số: 88 /BC-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2010

BÁO CÁO TỔNG KẾT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
VÌ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

Phần thứ nhất

Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược Quốc gia
Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến 2010

A. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC VÌ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ

1. Quy định của pháp luật

Trong 10 năm qua, hệ thống chính sách, pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện trên cơ sở cụ thể hoá các quan điểm, mục tiêu của Đảng về bình đẳng giới và luật hóa các quy định liên quan trong Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) và các công ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên. Đặc biệt trong 5 năm gần đây, Việt Nam đã cơ bản hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

Cuối năm 2006, Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007, đã tạo bước ngoặt có tính đột phá trong sự nghiệp bình đẳng giới ở Việt Nam. Đây là văn bản luật quy định tập trung nhất các nội dung về bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ. Tiếp theo đó, 3 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật cũng đã được Chính phủ ban hành.

Bên cạnh đó, nhiều văn bản pháp luật mới soạn thảo hoặc sửa đổi, bổ sung đều phù hợp với các nguyên tắc bình đẳng giới, như: Luật Cán bộ, công chức, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Đồng thời, Chính phủ đã thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào chiến lược, kế hoạch, các chương trình chung của quốc gia như Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.

Riêng Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, ngày 24 tháng 7 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã ban hành quyết định số: 951/QĐ-BLĐTBXH về việc phê duyệt Kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Lao động – Thương binh và Xã hội giai đoạn 2006-2010. Trong đó, đã xác định trách nhiệm triển khai các nội dung của Mục tiêu 1 và phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện cụ thể cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ.

Tiếp theo đó, là văn bản số: 2594/LĐTBXH-BVSTBPN, ngày 01 tháng 8 năm 2008 về việc thực hiện KHHĐ VSTBPN của Bộ đến năm 2010, để triển khai thực hiện Kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Lao động – Thương binh và Xã hội giai đoạn 2006-2010 đến toàn ngành. Đồng thời hàng năm, đã xây dựng kế hoạch thực hiện, tổ chức kiểm tra đôn đốc và tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch hành động nêu trên.

2. Về tình hình kinh tế- xã hội có tác động đến quá trình thực hiện Chiến lược và kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ:

Trong 5 năm qua, nhất là 3 năm gần đây, kinh tế nước ta gặp nhiều khó khăn, thách thức. Khủng hoảng tài chính của một số nền kinh tế lớn trong năm 2008 đã đẩy kinh tế thế giới vào tình trạng suy thoái, làm thu hẹp đáng kể thị trường xuất khẩu, thị trường vốn, thị trường lao động và tác động tiêu cực tới nhiều lĩnh vực kinh tế-xã hội khác của nước ta. Ở trong nước, thiên tai dịch bệnh xảy ra liên tiếp trên địa bàn cả nước cũng đã gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống dân cư.

Nhưng nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nhạy bén, kịp thời, tập trung và quyết liệt của Đảng, Chính phủ; sự nỗ lực và chủ động khắc phục khó khăn, sự sáng tạo của các Bộ, Ngành, địa phương, các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và của toàn dân nên chúng ta đã ngăn chặn được suy giảm kinh tế, và từng bước nâng cao được tốc độ tăng trưởng. Về cơ bản nước ta đã: (1) Ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, bền vững; (2) Giữ ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động phòng ngừa lạm phát cao trở lại; (3) Bảo đảm an sinh xã hội, phát triển sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác. Trong đó, có sự đóng góp của Ngành lao động - Thương binh và Xã hội, trong việc bảo đảm an sinh xã hội, giảm thiểu tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm; làm tốt chính sách người có công; giữ vững được thành quả giảm nghèo và cứu trợ xã hội. Thông qua đó, đã từng

bước thực hiện nhiệm vụ lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ trong các nhiệm vụ chính trị của ngành một cách tích cực và hiệu quả.

3. Về nhận thức:

Bên cạnh những nỗ lực của các cấp các ngành và toàn xã hội trong quá trình triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới, qua đó đã phần nào làm thay đổi tích cực nhận thức về bình đẳng giới trong toàn xã hội.

Tuy nhiên, định kiến giới còn tồn tại khá phổ biến trong nhân dân và trong một bộ phận không nhỏ cán bộ công chức. Tư tưởng coi nam giới là “trụ cột” còn phụ nữ luôn gắn với vai trò nội trợ, chăm sóc gia đình đã dẫn đến cách nhìn lệch lạc về vai trò của mỗi giới, dẫn đến thiếu sự chia sẻ trách nhiệm giữa nam giới và phụ nữ trong công việc gia đình và tham gia các hoạt động xã hội. Do đó khoảng cách giới còn khá lớn¹, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại và phần lớn nghiêng về phía phụ nữ; đặc biệt, bất bình đẳng giới còn tồn tại khá sâu sắc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tỷ lệ phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, lãnh đạo và quản lý còn thấp, không đồng đều ở các lĩnh vực, chưa tương xứng với tiềm năng của phụ nữ trong xã hội. Chênh lệch về thu nhập giữa lao động nam và nữ còn cao. Tình trạng bạo lực trên cơ sở giới còn phổ biến ở nhiều lúc, nhiều nơi...

B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG VÌ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ GIAI ĐOẠN 2006-2010

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU 1 CỦA KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG VÌ SỰ TIẾN BỘ CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM

1. Thực hiện các chỉ tiêu

Phát huy kết quả đã đạt được của 5 năm đầu thế kỷ 21, trong 5 năm qua Chính phủ đã có các giải pháp trong chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước một cách hiệu quả, đồng thời, các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố, cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân trong cả nước phấn đấu hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ, kế hoạch về lao động, người có công và xã hội. Trong đó, có các nhiệm vụ, nội dung liên quan hoặc tác động trực tiếp đến kết quả việc thực hiện mục tiêu 1 của Chiến lược quốc gia Vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam đến năm 2010.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp cùng các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương thực hiện các biện pháp lồng ghép tạo việc làm cho phụ nữ trong việc triển khai, thực hiện các dự án, hoạt động trong Chương

¹ Khoảng cách giới ở nước ta hiện nay là 0,680 (theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới tại Báo cáo khoảng cách giới năm 2009).

cho phụ nữ trong việc triển khai, thực hiện các dự án, hoạt động trong Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, Do đó, về cơ bản các chỉ tiêu của mục tiêu 1 đã được triển khai thực hiện và đạt được những kết quả khả quan. Đó là:

Chỉ tiêu 1: *Phần đầu đạt tỷ lệ 50% lao động nữ trong tổng số người được tạo việc làm mới.*

Chỉ tiêu trên được cụ thể hóa tại Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ ngành là: *Giải quyết việc làm cho khoảng 8 triệu người (trong đó có 6 triệu chỗ làm việc mới), phần đầu đạt tỷ lệ 50% lao động nữ trong tổng số người được tạo việc làm mới.*

Năm năm qua, thông qua phát triển kinh tế tạo việc làm, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, nhà nước ta đã cơ bản hoàn thành kế hoạch về tạo việc làm cho người lao động.

Trong đó, số lao động được tạo việc làm mới hàng năm là:

	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Dự kiến 2010	Cộng 5 năm
Tổng số người được giải quyết việc làm:	1.630.005	1.680.000	1.617.000	1.510.028	1.605.000	8.024.033
Trong đó nữ:	766.000	794.640	764.690	723.300	783.240	3.836.970
Tỷ lệ nữ trên tổng số	47,0%	47,3%	47,6%	47,9%	48,8%	47,71%

Với dự kiến năm 2010 tạo việc làm cho khoảng 1.605.000 lao động, nên tổng số lao động được tạo việc làm giai đoạn 2006-2010 là 8.042.033 lao động (đạt 100,25% kế hoạch đề ra). Trong đó, nữ là 3.836.000 (đạt tỷ lệ 47,71% trong tổng số người được tạo việc làm mới- chưa đạt chỉ tiêu đề ra).

Riêng lĩnh vực Xuất khẩu lao động và chuyên gia:

Năm	Tổng số chung		Trong đó nữ	
	Số lượng (người)	% so với kế hoạch năm	Số lượng (người)	% so với tổng số
2006	78.855	105,1%	27. 023	34,27%
2007	85.020	106,3%	28. 278	33,3%
2008	87.000	102,3%	30.624	35,2%
2009	73.028	81,1%	22.020	30,2%
Dự tính 2010	80.000	94,1%	24.000	30,0%

Chỉ tiêu 2: *Phần đầu giảm tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ ở khu vực thành thị xuống dưới 6%.*

Với nhiều cố gắng của các cấp các ngành và mọi tầng lớp dân cư, cho nên tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị trong các năm qua đã giảm rất đáng kể và đã đạt kế hoạch đề ra:

Đơn vị tính: %

	Mục tiêu đến 2010	2006	2007	2008	2009	Ước 2010
Tỷ lệ thất nghiệp LĐ khu vực thành thị	<5	5,25	5,03	4,66	4,6	4,6
Trong đó: đối với LĐ nữ khu vực thành thị	<6	5,70	5,27	5,15	4,9	4,9

Số việc làm đã được tạo ra cho người lao động trong các năm qua được thực hiện chủ yếu qua phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trong đó chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đóng vai trò quan trọng, thông qua các dự án vay vốn với lãi suất ưu đãi, và sự tham gia thiết thực của các tổ chức hội đoàn thể như Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội người mù Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân

Việt Nam... đã tích cực hỗ trợ tạo việc làm, tăng thêm cơ hội có việc làm cho các đối tượng yếu thế trên thị trường lao động, đặc biệt là lao động nữ, lao động là người tàn tật, lao động ở vùng sâu vùng xa, là người dân tộc thiểu số,....

Trên cơ sở các chính sách trên, nhiều giải pháp cụ thể đã được thực hiện, góp phần tạo nhiều việc làm ổn định cho lao động nữ, như:

+ Thực hiện các chương trình/ dự án phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, may mặc, da giày, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, nên đã thu hút được một số lượng lớn lao động nữ vào làm việc;

+ Thực hiện các chính sách khuyến khích và tạo điều kiện để lao động nữ tham gia đi làm việc ở nước ngoài.

+ Tạo môi trường để thu hút và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của lao động nữ như ưu tiên bố trí nguồn ngân sách Nhà nước tại các vùng khó khăn, khuyến khích và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ; hoàn thiện chính sách về bảo hiểm xã hội theo hướng sửa đổi, bổ sung chính sách thai sản, ốm đau, hưu trí nhằm bảo vệ tốt hơn chức năng sinh sản và nuôi con của lao động nữ.

+ Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm, trong đó Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam là một trong những kênh quản lý một phần nguồn vốn tín dụng ưu đãi nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất, dạy nghề, khuyến nông, khuyến lâm, phát triển nghề mới... góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo cho phụ nữ.

Nhằm tăng cường số phụ nữ được vay vốn tín dụng ưu đãi để tạo việc làm, Ngân hàng chính sách thực hiện cho vay theo phương thức ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng ủy thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay, thông qua tổ tiết kiệm và vay vốn, cơ chế này đã tạo điều kiện cho phụ nữ nghèo chưa có kiến thức được vay vốn phát triển sản xuất và kinh doanh, trong đó, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đóng vai trò quan trọng. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã phối hợp với nhiều cơ quan, ban, ngành triển khai các hoạt động hỗ trợ lao động nâng cao kiến thức để sử dụng có hiệu quả đồng vốn được vay, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đồng thời phối hợp tổ chức các lớp khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và có cán bộ đến tận nơi để tập huấn trực tiếp cho lao động nữ nông dân.

Nhiều mô hình nhằm tạo việc làm, nâng cao tay nghề cho chị em phụ nữ được triển khai như: mô hình các câu lạc bộ chị em phụ nữ, mô hình tổ vay vốn, mô hình chị em yêu khoa học, mô hình phụ nữ liên kết với doanh nghiệp,

miễn giảm học phí cho học sinh nữ con hộ nghèo... Tham gia sinh hoạt, chị em (lao động nữ) được vay vốn không phải thế chấp tài sản và được phổ biến, áp dụng các thông tin về kỹ thuật, thông tin về giống cây trồng, vật nuôi mới. Các hoạt động đưa kiến thức giới và lồng ghép giới vào trong các lớp tập huấn, sinh hoạt của các hội, đoàn thể được triển khai hiệu quả.

Đến hết năm 2009, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, Trong tổng số lao động nữ, tỷ trọng lao động nữ trong nông, lâm, ngư nghiệp giảm khá mạnh, còn 50%, tỷ lệ lao động nữ trong khu vực nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp giảm trên 6% và tăng trên 3 % ở khu vực công nghiệp và xây dựng :

	Tỷ lệ nữ năm 2006	Tỷ lệ nữ năm 2009
Tổng số	100,0	100
-Nông, Lâm, Ngư nghiệp	56,2	50,00
-Công nghiệp và Xây dựng	13,8	16,9
-Thương mại, Dịch vụ và khác	30,0	33,1

Nguồn: Điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp 1/7 năm 2006, 2009

Về vị thế công việc, tỷ lệ nữ trong các chủ doanh nghiệp tư nhân tăng nhưng chủ vẫn chủ yếu là chủ kinh tế hộ gia đình (nhỏ và cực nhỏ) .

Chỉ tiêu 3: Phần đầu giảm 50% số hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ

Trong năm năm qua, tình hình thời tiết không thuận lợi, thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng, thiệt hại nặng nề về người, tài sản, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, thu nhập và đời sống của nhân dân, nhất là khu vực Miền Trung, Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên; đồng thời với những khó khăn về kinh tế-xã hội nước ta các năm qua diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp; khủng hoảng tài chính toàn cầu dẫn đến một số nền kinh tế lớn suy thoái, kinh tế thế giới suy giảm; thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng vật nuôi xảy ra liên tiếp trên địa bàn cả nước gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống dân cư...

Tuy vậy, 10 năm qua, thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2001- 2010, công tác bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hệ thống các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ngày càng đồng bộ và hoàn thiện trên các lĩnh vực: xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, phát triển hệ thống bảo hiểm, ưu đãi người có công với

nước, trợ giúp xã hội, mở rộng các dịch vụ xã hội công cộng, tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn về văn hoá, y tế và giáo dục. Cùng với nguồn lực không ngừng tăng lên và những nỗ lực trong tổ chức thực hiện, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội ngày càng được bảo đảm tốt hơn, góp phần quan trọng vào nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong đó, công tác xoá đói, giảm nghèo, được đặt vào trọng tâm, cùng với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội để nâng cao mức sống chung của nhân dân, Nhà nước đã ban hành và tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án và huy động nguồn lực của toàn xã hội để trợ giúp người nghèo, vùng nghèo vượt qua khó khăn, vươn lên thoát nghèo. Các chính sách và giải pháp xoá đói giảm nghèo được triển khai đồng bộ trên cả 3 phương diện: (1)Giúp người nghèo tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng, nhất là về y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở, nước sinh hoạt; (2) Hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách về bảo đảm đất sản xuất, tín dụng ưu đãi, khuyến nông - lâm - ngư, phát triển ngành nghề; (3) Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Đến nay công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật: số hộ nghèo giảm từ 29% (năm 2002) xuống còn khoảng 10% (năm 2010); chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn giảm từ 2,3 lần (năm 1999) xuống còn 2 lần (năm 2008). Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, số liệu riêng đối với các hộ nghèo do phụ nữ là chủ hộ chưa có thống kê và báo cáo đầy đủ. Nhưng theo báo cáo của một số Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (Ninh Bình, Hà Nam, Kon Tum, ...) thì tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ chiếm gần 50% trong tổng số tỷ lệ hộ nghèo giảm trong từng năm.

Chỉ tiêu 4: *Phần đầu bảo đảm ít nhất 80% số hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo; đạt tỷ lệ 50% phụ nữ trong tổng số người được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội.*

Đây là chỉ tiêu chưa được đưa vào triển khai theo dõi một cách hệ thống, nên đang gặp khó khăn trong báo cáo tổng hợp.

Tuy nhiên đối với người nghèo, nếu họ có nhu cầu và đủ điều kiện thì hầu như được đáp ứng việc cho vay. Đặc biệt đối với các hộ do phụ nữ làm chủ hộ khi hội đủ hai điều kiện trên thì được cho vay qua kênh cho vay của

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam với việc thực hiện ủy thác từ Ngân hàng Chính sách xã hội và các quỹ tín dụng vi mô khác. Vì vậy, có thể thấy chỉ tiêu đảm ít nhất 80% số hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo về cơ bản là đạt được. Điều này, được minh chứng qua báo cáo của một số Sở Lao động -Thương binh và Xã hội như: Bình Thuận, Ninh Bình, Kon Tum...)

Mặt khác, trong tổng số các Sở Lao động Thương binh và Xã hội có báo cáo thì chỉ có rất ít Sở có số liệu về tình hình thực hiện chỉ tiêu này. Tuy nhiên, việc đánh giá các chỉ tiêu chưa thật thống nhất và bám sát với chỉ tiêu đề ra.

Chi tiêu 5: *Tăng tỷ lệ lao động nữ được đào tạo lên 35%, trong đó đào tạo nghề là 21%.*

Trong 5 năm qua, đã tuyển sinh mới dạy nghề là 7.769.500 người, trong đó có khoảng 40% là nữ.

	Tổng số tuyển mới	Trong đó nữ	% nữ trong tổng số
Năm 2006	1.340.000	469.000	35%
Năm 2007	1.436.500	532.000	37%
Năm 2008	1.538.000	599.200	39%
Năm 2009	1.707.000	699.000	41%
Dự tính 2010	1.748.000	751.600	43 %
Tổng 5 năm	7.769.500	3.050.800	39,3%

Với những cố gắng trên, nên 5 năm qua, trong số lao động có việc làm, số lao động đã qua đào tạo đã tăng đáng kể. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40%, trong đó qua lao động qua đào tạo nghề đạt 30%; Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo đạt 35%, trong đó qua đào tạo nghề đạt 22%.

So với thời điểm năm 2005, tỷ trọng lao động đã qua đào tạo trong tổng số lao động có việc làm, đã tăng đáng kể. Nên so chỉ tiêu đề ra thì chỉ tiêu về đào tạo nghề đã hoàn thành sớm kế hoạch.

10 năm qua, hoạt động dạy nghề nói chung và dạy nghề cho lao động nữ nói riêng đã có những bước phát triển đáng kể:

- Hình thành hệ thống dạy nghề theo 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) thay thế hệ thống dạy nghề ngắn hạn và dài hạn trước đây; từng bước đáp ứng được nhu cầu đa dạng về trình độ nhân lực kỹ thuật trực tiếp của thị trường lao động, trong đó có nguồn nhân lực trình độ kỹ năng nghề cao;

- Mạng lưới cơ sở dạy nghề được phát triển rộng khắp ở 63 tỉnh, thành phố, trên 600 huyện, quận, thị xã, các khu công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề. Tính đến 30/6/2010, cả nước có 117 trường cao đẳng nghề, 294 trường trung cấp nghề, 864 trung tâm dạy nghề và trên 1.000 cơ sở dạy nghề khác tại doanh nghiệp và tại các cơ sở giáo dục khác. Phát triển được trên 300 cơ sở dạy nghề tư thục và hàng ngàn doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ và các cơ sở giáo dục khác tham gia dạy nghề. Riêng các cơ sở dạy nghề do Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đang quản lý là 44 cơ sở, trong đó: 1 trường Trung cấp nghề; 5 trung tâm dạy nghề khu vực và 38 Trung tâm dạy nghề, giới thiệu việc làm thuộc các tỉnh, thành Hội.

Đến nay, ở tất cả các địa phương đều có cơ sở dạy nghề. Mạng lưới trung tâm dạy nghề cấp huyện từng bước đáp ứng được nhu cầu học nghề của lao động nông thôn nhất là phụ nữ nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo.

- Quy mô tuyển sinh học nghề tăng dần từng năm. Trong 5 năm đầu thực hiện Chiến lược quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ đã dạy nghề cho 5.326.400 người trong đó khoảng 33% là nữ (dài hạn 881.700 người; ngắn hạn 4.444.700 người) tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 6,5% (hệ dài hạn tăng bình quân hàng năm 15%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 13,4% vào năm 2000 lên 19,2% vào năm 2005. Theo báo cáo năm 2005, khóa học 2004 - 2005 tỷ lệ học sinh nữ được tuyển sinh 19,62%; khóa học 2005 - 2006 là 22,38%. Trong 5 năm, các cấp hội phụ nữ đã phối hợp dạy nghề cho trên 900.000 lượt người, trong đó có hơn 93% là nữ. Nhờ có chương trình dạy nghề, giới thiệu việc làm, nhiều phụ nữ đã có việc làm, thu nhập khá hơn, đời sống ổn định.

Quy mô tuyển sinh học nghề năm 2009 đạt 1,707 triệu học sinh, sinh viên, tăng gần 3,25 lần so với năm 1998 (từ 525,6 ngàn người năm 1998 lên 1.707 ngàn người năm 2009), trong đó: dạy nghề trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề (dạy nghề dài hạn) tăng 3,79 lần (từ 75,6 ngàn lên 287 ngàn); dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng (dạy nghề ngắn hạn) tăng 3,15 lần (từ 450 ngàn người lên 1.420 ngàn người), nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2009 đạt trên 28% và dự kiến 2010 sẽ đạt 30%.

Theo báo cáo của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, năm 2009, Hội đã đào tạo hơn 70.000 lao động, trong đó dạy nghề cho hơn 5,3 nghìn lao động nông thôn. Năm 2010, Hội tiếp tục kết hợp với các cấp địa phương triển khai dạy nghề cho lao động nữ nông thôn, đặc biệt là lao động vùng sâu vùng xa, vùng giải tỏa, đặc biệt khó khăn, dự kiến đạt chỉ tiêu dạy nghề cho 6.300 người dân tộc thiểu số, đào tạo sơ cấp nghề cho 18.000 học viên.

- Cơ cấu ngành nghề đào tạo đã từng bước được điều chỉnh theo cơ cấu ngành nghề trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đã mở thêm nhiều nghề đào tạo mới mà thị trường lao động có nhu cầu và các nghề phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và giải quyết việc làm cho người lao động. Đến nay đã ban hành danh mục 379 nghề đào tạo ở trình độ cao đẳng, 440 nghề đào tạo ở trình độ trung cấp (Danh mục nghề đào tạo năm 1992 có 226 nghề đào tạo dài hạn);

- Các điều kiện bảo đảm chất lượng dạy nghề đã được cải thiện: Đội ngũ giáo viên dạy nghề tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng, trong đó số lượng giáo viên tại các trường nghề, trung tâm dạy nghề năm 2009 khoảng 29.444 người (gấp 2,95 lần năm 1998). Nhiều chương trình dạy nghề đã được đổi mới về nội dung cho phù hợp với kỹ thuật, công nghệ sản xuất và đặc biệt chú trọng tới rèn luyện kỹ năng nghề cho người học. Đến hết năm 2009 đã xây dựng được 164 bộ chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề theo phương pháp tiên tiến của thế giới; hầu hết các CSDN đã được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy nghề. Chất lượng và hiệu quả dạy nghề có bước chuyển biến tích cực; khoảng trên 70% học sinh tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, ở một số nghề và một số cơ sở dạy nghề tỷ lệ này đạt trên 90%;

- Hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề và đánh giá kỹ năng nghề bước đầu được triển khai: đến hết năm 2009 đã thí điểm kiểm định chất lượng dạy nghề cho 35 trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề; xây dựng được 85 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và thí điểm đánh giá kỹ năng nghề cho lao động của 2 nghề thuộc nhóm nghề thủ công mỹ nghệ;

- Đa dạng hoá hình thức, phương thức đào tạo nghề: dạy nghề chính quy, dạy nghề thường xuyên; dạy nghề tập trung, dạy nghề lưu động, dạy nghề tại doanh nghiệp, làng nghề. Đã thí điểm triển khai đặt hàng đào tạo nghề cho đối tượng chính sách, đối tượng bị thu hồi đất canh tác, người dân tộc thiểu số;

- Đã ban hành các chính sách hỗ trợ dạy nghề đối với người dân tộc thiểu số, bộ đội xuất ngũ, người nghèo, người khuyết tật, lao động nông thôn; chính sách tín dụng cho học sinh, sinh viên, trong đó có sự ưu tiên cho nữ trong điều kiện nam, nữ như nhau;

- Đầu tư cho dạy nghề ngày càng tăng, trong đó, ngân sách nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, năm 2009, đầu tư cho dạy nghề chiếm khoảng 8% trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo. Dự án nâng cao năng lực dạy nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo đến năm 2010 và các dự án ODA về dạy nghề trong những năm qua đã đầu tư tập trung vào nâng cấp trang thiết bị dạy nghề, phát triển chương trình theo phương pháp tiên tiến, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên hạt nhân và hình thành hệ thống kiểm định chất lượng dạy nghề và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và thí điểm một số mô hình trong dạy nghề tạo tiền đề phát triển dạy nghề;

Tất cả những kết quả đạt được trong lĩnh vực dạy nghề 10 năm qua đã tác động trực tiếp đến đối tượng phụ nữ. Mạng lưới cơ sở dạy nghề tăng nhanh tạo cho phụ nữ có nhiều cơ hội hơn trong việc tham gia học nghề. Xuất hiện nhiều mô hình dạy nghề như dạy nghề cho lao động nông thôn, lao động bị mất đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, lao động cho xuất khẩu, lao động trong khu chế xuất, khu công nghiệp, thanh niên dân tộc thiểu số nội trú... Trong tất cả các mô hình nói trên tỷ lệ lao động nữ chiếm đa số nhất là mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động bị mất đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tuy nhiên, điều đang quan tâm là tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo nói chung, nhất là các cấp và trình độ cao, vẫn còn một khoảng cách khá xa so với chỉ tiêu đặt ra cũng như so với lao động nam.

2. Về tổ chức thực hiện các giải pháp được phân công

a) Về hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về lao động, việc làm nhằm bảo đảm bình đẳng giới:

Trong giai đoạn 5 năm qua, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã được Chính phủ đánh giá là một trong 5 Bộ xây dựng nhiều và hoàn thành tốt công tác xây dựng văn bản. Đã nghiên cứu trình Quốc hội thông qua 6 Luật; Trình Chủ tịch nước phê chuẩn 3 công ước của Tổ chức lao động quốc tế; trình Chính phủ ban hành 50 Nghị định, 02 Nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ ban hành 29 Quyết định, 3 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; ban hành và phối hợp ban hành 170 Thông tư và Thông tư liên tịch, 78 Quyết định của Bộ trưởng hướng dẫn thi hành các luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

Trong đó, đã bước đầu đảm bảo lồng ghép nguyên tắc bình đẳng giới theo Luật Bình đẳng giới và Công ước CEDAW.

Đặc biệt, từ năm 2008, theo Nghị định 186/ 2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ về quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn của

Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quản lý Nhà nước về bình đẳng giới và tiếp theo đó là cơ quan thường trực cho Ủy ban quốc gia vì sự tiến của phụ nữ Việt Nam được giao cho Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, nên Bộ đã chủ trì tham mưu cho Chính phủ và tổ chức triển khai khá đồng bộ các hoạt động về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong ngành và toàn quốc.

Việc chỉ đạo thực hiện lồng ghép giới vào hoạt động chuyên môn của toàn ngành, đã được tổ chức thực hiện thông qua những nội dung cụ thể như hướng dẫn lồng ghép giới trong xây dựng kế hoạch 5 năm (2006-2010), trong hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ của Ngành...

b) Về thực hiện chính sách đối với lao động nữ:

Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý thích đáng các hành vi phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, vi phạm quyền lợi cũng như các quy định an toàn, vệ sinh lao động đối với lao động nữ đã được lồng ghép thực hiện trong các hoạt động thanh, kiểm tra của toàn ngành. Thông qua đó đã kịp thời phát hiện, đề xuất, đôn đốc với các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện các chính sách đối với lao động nữ.

Tuy nhiên, qua theo dõi cho thấy, việc thực hiện quyền bình đẳng trong lao động việc làm đối với lao động nữ còn tồn tại nhiều bất cập và thách thức. Đó là :

- Trong tuyển dụng, hầu như chỉ có các doanh nghiệp ở khu vực dệt may, sản xuất giày, chế biến thủy sản là có chính sách ưu tiên tuyển lao động nữ, nhưng lại có thu nhập khá thấp. Ở một số lĩnh vực đặc thù như ở đoàn Tiếp viên của Tổng công ty hàng không Việt Nam có 70% trong tổng số lao động là nữ (trên 1.300), bên cạnh việc có chính sách ưu đãi trong tuyển dụng lao động nữ còn áp dụng chính sách thai sản đối với lao động nữ tới 16 tháng, trong đó bảo hiểm xã hội chi cho 5 tháng còn lại là từ kinh phí của Tổng công ty.

- Việc áp dụng chế độ làm việc thêm giờ khá phổ biến và thường là vượt hơn rất nhiều so với quy định hiện hành; chế độ lao động nữ làm công việc nặng nhọc khi có thai đến tháng thứ 7 được chuyển sang làm công việc nhẹ nhàng hơn hoặc giảm bớt thời gian làm việc 1 giờ trong ngày nhưng vẫn hưởng đủ lương, hầu hết các doanh nghiệp không thực hiện được; chế độ lao động nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được nghỉ 1h/ngày mà vẫn hưởng đủ lương vẫn chưa được thực hiện nghiêm túc .

- Về phúc lợi xã hội: hầu hết các doanh nghiệp không có nhà trẻ mẫu giáo, nhất là ở các khu công nghiệp, khu chế xuất. ..

- Việc thực hiện chính sách đào tạo nghề dự phòng hoặc chuẩn bị chuyển nghề cho lao động nữ là rất khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu là về kinh phí và thiếu cơ chế tổ chức, giám sát thực hiện.

Bên cạnh đó, phải thấy rằng, đạt được kết quả trên là nhờ, có sự phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương trong việc thực hiện các biện pháp lồng ghép tạo việc làm cho phụ nữ trong việc triển khai, thực hiện các dự án, hoạt động trong Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, cụ thể:

* *Triển khai các dự án cho vay giải quyết việc làm:* Cho vay ưu đãi với lãi suất thấp đối với người thất nghiệp, người thiếu việc làm, các hộ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại, làng nghề có khả năng tạo nhiều việc làm mới, đặc biệt đối với thanh niên chưa có việc làm, trong đó có lao động nữ.

Đến nay Quỹ Quốc gia về việc làm đã tích lũy được trên 3.781 tỷ đồng và được phân bổ cho 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội. Ngoài ra, có 31 tỉnh, thành phố đã thành lập Quỹ việc làm địa phương với số vốn trên 752 tỷ đồng, kết hợp với nguồn vốn bổ sung hàng năm và vốn thu hồi, nâng tổng doanh số cho vay từ năm 2006 đến 31/10/2009 đạt 5.766 tỷ đồng với 418 nghìn lượt khách hàng vay vốn, thời gian cho vay bình quân một dự án là 35 tháng, 90% các dự án vay vốn tập trung cho vay ở khu vực phi kết cấu, góp phần tạo việc làm cho 250-300 nghìn lao động mỗi năm (chiếm khoảng 20% tổng số việc làm được tạo ra hàng năm), nguồn vốn được sử dụng hiệu quả (tỷ lệ nợ quá hạn là 4,1%).

Bên cạnh việc ưu tiên cho các dự án vay vốn giải quyết việc làm cho nhiều lao động nữ, Quỹ quốc gia về việc làm còn dành riêng một kênh quản lý nguồn vốn khá lớn cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam để giải quyết việc làm cho các hội viên với tổng nguồn Quỹ là 57 tỷ đồng. Nhiều mô hình nhằm tạo việc làm, nâng cao tay nghề cho chị em phụ nữ được triển khai như: mô hình các câu lạc bộ chị em phụ nữ, mô hình tổ vay vốn, mô hình chị em yêu khoa học, mô hình phụ nữ liên kết với doanh nghiệp, miễn giảm học phí cho học sinh nữ con hộ nghèo... Tính chung từ năm 2006 đến 30/8/2009, Hội phụ nữ các cấp đã triển khai 742 dự án với tổng số vốn phát vay là 193,258 tỷ đồng tạo việc làm cho trên 10.725 lượt lao động. Ngoài ra, các nguồn vốn vay phân bổ theo kênh địa phương và các tổ chức, hội đoàn thể khác cũng giải quyết việc làm cho lượng lớn chị em phụ nữ (số phụ nữ được vay vốn hàng năm chiếm khoảng 50% tổng số người được vay vốn đối với nguồn quỹ này).

* *Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài*

Tính chung từ năm 2006 đến nay, cả nước đưa được khoảng 360 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Riêng năm 2009, đưa 73.028 lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó lao động nữ là 22.020 chiếm 30% tổng số lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài.

Thị trường nhận lao động Việt Nam ngày càng mở rộng, từ chỗ chỉ có 15 nước tiếp nhận lao động Việt Nam vào năm 1995 với 10.050 người, đến nay lao động Việt Nam đã có mặt trên 40 nước và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề các loại, tập trung chủ yếu ở các nước, vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Malaysia, khu vực Trung Đông; trong đó lao động nữ chủ yếu làm nghề giúp việc gia đình ở thị trường Đài Loan, Hàn Quốc.... Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao (trên 50% lao động đi làm việc ở nước ngoài được đào tạo nghề và trên 90% được giáo dục định hướng).

** Hỗ trợ phát triển thị trường lao động*

Giai đoạn 2006-2010, nguồn vốn của Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm đã bố trí 213 tỷ đồng để nâng cao năng lực và hiện đại hoá 40 Trung tâm giới thiệu việc làm thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm. Hàng năm, các Trung tâm đã tư vấn, cung cấp thông tin thị trường lao động cho hàng triệu lượt người có nhu cầu, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động và đào tạo nghề ngắn hạn gắn với tạo việc làm cho hàng chục vạn lao động. Giai đoạn 2006-2010, các Trung tâm dự kiến tư vấn, giới thiệu việc làm cho khoảng 4,8 triệu lượt người, trong đó 50% là lao động nữ.

Bên cạnh đó, Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm còn hỗ trợ các địa phương tổ chức hội chợ việc làm, sàn giao dịch việc làm. Hiện nay, cả nước có khoảng 40 trung tâm giới thiệu việc làm đã tổ chức sàn giao dịch việc làm, bình quân một phiên giao dịch thu hút từ 30 đến 100 doanh nghiệp, từ 1300-1500 người lao động tham gia. Số lao động bình quân được tuyển thông qua sàn giao dịch từ 400-500, trong đó số được tuyển trực tiếp qua sàn chiếm 70%, số được hẹn phỏng vấn tại doanh nghiệp sau phiên giao dịch chiếm 30%. Số lao động được tư vấn về việc làm, học nghề, pháp luật lao động tại sàn từ 600-700; số lao động đăng ký học nghề tại sàn từ 400-500, trong đó lao động nữ chiếm 49-50%.

** Xây dựng cơ chế, chính sách tạo việc làm cho phụ nữ*

Song song với việc triển khai các chính sách hiện hành về tạo việc làm cho phụ nữ, Cục Việc làm còn tham mưu cho Bộ, phối hợp với Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê

duyet Đề án “Hỗ trợ học nghề và tạo việc làm cho phụ nữ giai đoạn 2010-2015” (Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ) với mục tiêu chung: tăng tỷ lệ lao động nữ được đào tạo nghề và nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của lao động nữ; tạo cơ hội để phụ nữ có thể tìm kiếm việc làm có thu nhập ổn định, giúp xóa đói, giảm nghèo và nâng cao vị thế cho phụ nữ; đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Các mục tiêu cụ thể:

- 70% trở lên lao động nữ được tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước về dạy nghề và việc làm;

- Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số chỉ tiêu tuyển sinh học nghề đạt 40%, trong đó tăng nhanh tỷ lệ lao động nữ được đào tạo trung cấp nghề, cao đẳng nghề; tỷ lệ lao động nữ có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt 70%;

- Các cơ sở dạy nghề, giới thiệu việc làm thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các cấp Hội phụ nữ thực hiện tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm và tạo việc làm cho khoảng 100.000 lao động.

Tuy nhiên trong lĩnh vực này, lao động nữ vẫn chiếm tỷ trọng thấp và chủ yếu là chưa qua đào tạo, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, làm lao động phổ thông, ở những khu vực có thu nhập thấp...

Nhìn chung hai năm qua những thành tựu đạt được trên lĩnh vực lao động, người có công và xã hội là rất to lớn, toàn diện. Trong đó, các chỉ tiêu, chính sách đối với lao động nữ cũng như các đối tượng là phụ nữ đã từng bước được cải thiện và thực hiện ngày càng có hiệu quả thiết thực, thể hiện rõ nét quan điểm nhất quán của Đảng về tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần tạo đồng thuận và ổn định xã hội, phát triển bền vững đất nước; đồng thời thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế về bình đẳng giới và công bằng xã hội trên các lĩnh vực của ngành. Nhận thức về giới và bình đẳng giới đã có chuyển biến rõ nét, trên nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong chính sách của nhiều cấp nhiều ngành.

3. Xây dựng hệ thống thông tin, thống kê về giới phục vụ cho công tác Lao động- Thương binh và Xã hội

Công tác điều tra và cập nhật các dữ liệu thống kê về các lĩnh vực công tác của ngành, ngày càng được ổn định. Trong đó các chỉ số về giới đã được cập nhật thường xuyên hơn. Cụ thể:

- Điều tra lao động- việc làm hàng năm với hệ thống các chỉ tiêu cơ bản đều có tách biệt giới tính .

- Hầu hết các báo cáo thống kê và tổng kết đã từng bước hoàn thiện hơn về hệ thống số liệu có tách biệt giới tính.

4. Đánh giá chung về những hạn chế tồn tại:

Cùng với những kết quả đã đạt được nêu trên, việc thực hiện bình đẳng giới và công tác vì sự tiến bộ phụ nữ trên lĩnh vực lao động, người có công và xã hội còn những khó khăn, hạn chế. Đó là :

(1) Việc triển khai hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành, đến nay về cơ bản đã hoàn thành, nhưng còn chậm và thiếu đồng bộ.

Một số văn bản hướng dẫn Luật ban hành chậm so với hiệu lực thi hành của Luật và đối với các văn bản đã ban hành thì việc hướng dẫn và tổ chức thực hiện chưa kịp thời. Nhất là việc rà soát sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành theo nguyên tắc lồng ghép giới theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được nghiêm túc triển khai thực hiện.

(2) Việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ của Ngành chưa thực sự được coi trọng.

Các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ hầu như chưa được triển khai, lồng ghép trong các nhiệm vụ công tác của các đơn vị cũng như trong ngành; việc thực hiện cũng như giám sát đánh giá các chỉ tiêu và giải pháp chưa được triển khai cụ thể và thường xuyên.

(3) Nhận thức về bình đẳng giới tuy đã có chuyển biến tích cực, nhưng còn chậm và quá trình xây dựng, thực thi chính sách chưa đồng bộ.

(4) Việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo về công tác vì sự tiến bộ phụ nữ chưa kịp thời, chưa nghiêm (không đúng nội dung, tiến độ hoặc không báo cáo); chưa hình thành được hệ thống cơ sở dữ liệu có lồng ghép giới trên các lĩnh vực của ngành.

(5) Trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn của lao động nữ vẫn giữ một khoảng cách khá thấp so với nam giới, vì vậy cơ hội tiếp cận với những việc làm có chất lượng tốt còn nhiều hạn chế. Mặt khác, bất bình đẳng giới trong đời sống xã hội cũng như trong hệ thống chính sách và thực thi chính

sách chưa được kịp thời cải thiện, đã tạo ra các rào cản vô hình hướng tới bình đẳng đối với lao động nữ trên thị trường lao động hiện nay.

Nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém trên, bên cạnh những nguyên nhân khách quan về nhận thức về giới còn nhiều bất cập, mặt bằng văn hóa, cơ hội của phụ nữ còn thấp, v.v. thì nguyên nhân chủ quan trước tiên phải kể đến là nhận thức và năng lực của bộ máy quản lý nhà nước đối với công tác vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới còn bất cập, chưa kịp thời đề xuất bổ sung chính sách, giải pháp theo nguyên tắc bình đẳng giới cho phù hợp với thực tiễn; tuyên truyền, hướng dẫn phổ biến pháp luật, chính sách còn yếu, chưa thường xuyên.

II. CÔNG TÁC CÁN BỘ NỮ Ở CƠ QUAN BỘ VÀ TRONG TOÀN NGÀNH

1. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới

Để nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới cho cán bộ công chức trong Bộ và cũng là biện pháp có hiệu quả đối với công tác vì sự tiến bộ phụ nữ trong toàn ngành nói chung và cơ quan Bộ nói riêng, hàng năm, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ đã lồng ghép tổ chức tập huấn về vấn đề này, với các nội dung khác cho các cán bộ làm công tác vì sự tiến bộ phụ nữ của các Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ cấp cơ sở, cán bộ làm công tác nữ công của các đơn vị và cán bộ làm công tác hành chính-tổ chức của các Sở Lao động- Thương binh và Xã hội. Các lớp tập huấn này đã trang bị thêm cho các học viên các kiến thức về:

- Nhận thức về giới và bình đẳng giới;

- Kỹ năng lồng ghép giới trong quá trình hoạch định chính sách Lao động- Thương binh và Xã hội; lồng ghép giới trong xây dựng kế hoạch năm và 5 năm;

- Tuyên truyền tập huấn về Luật Bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thi hành; Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn đến 2020 về thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị...

Mặt khác, thông qua một dự án quốc tế đã tổ chức các lớp tập huấn về giới và bình đẳng giới cũng như Công ước CEDAW cho các cán bộ lãnh đạo và cán bộ làm công tác tổ chức cán bộ thuộc của các đơn vị thuộc Bộ và các địa phương.

2. Công tác kiểm tra, giám sát

Trong 5 năm qua, triển khai thực hiện Kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ đã có nhiều tiến bộ hơn so với trước, đặc biệt trong công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện. Cụ thể là, đã tổ chức kết hợp hoạt động kiểm tra việc thực hiện công tác vì sự tiến bộ phụ nữ với kiểm tra thực hiện công tác

tổ chức cán bộ, thực hiện quy chế dân chủ ở một số đơn vị trực thuộc Bộ và lồng ghép kiểm tra công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ với các công tác chuyên môn của ngành, như: việc thực hiện các quy định của Pháp luật lao động, chính sách bảo trợ xã hội, bảo hiểm xã hội, dạy nghề, xuất khẩu lao động, phòng chống tệ nạn xã hội... Qua công tác kiểm tra, các đoàn đã thu nhận được nhiều thông tin, giúp Ban có những chỉ đạo kịp thời trong công tác của Ban.

Để đáp ứng yêu cầu của công tác Vì sự tiến bộ phụ nữ, Ban đã có văn bản hướng dẫn thực hiện công tác này đối với các Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ cấp cơ sở, địa phương và cán bộ được phân công theo dõi. Nội dung chính của công văn này, hướng dẫn cách thức lập kế hoạch và thực hiện Kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ lồng ghép với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị; đồng thời thực hiện chế độ báo cáo thường kỳ về Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của Bộ.

3. Các hoạt động khác của công tác VSTBPN

- Tổ chức tổng kết công tác Vì sự tiến bộ phụ nữ Bộ hàng năm.
- Tham gia các Hội nghị, hội thảo, tập huấn của Chương trình chung giữa Chính phủ Việt Nam với các Tổ chức Liên hiệp quốc; các hội thảo tập huấn về Chị em Nora...
- Hướng dẫn thực hiện kiểm tra và tổng kết công tác Vì sự tiến bộ phụ nữ trong toàn ngành.
- Triển khai hướng dẫn việc thực hiện rà soát các văn bản pháp luật theo chỉ thị số 10/2007/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 57/NQ-CP...
- Góp ý và tham gia Ban soạn thảo các dự thảo Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Bình Đẳng giới.
- Tổ chức tốt các lớp tập huấn công tác Vì sự tiến bộ phụ nữ và triển khai Luật Bình đẳng giới cho các cán bộ và lãnh đạo các đơn vị và Sở lao động – Thương binh và Xã hội hàng năm.
- Tham gia Ban soạn thảo báo cáo 7-8 về tình hình thực hiện Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) .
- Tham gia tích cực các hội nghị, hội thảo của Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam và các hoạt động mạng lưới cán bộ tham mưu về giới do UBQG VSTBPN tổ chức...

4. Kết quả thực hiện công tác vì sự tiến bộ phụ nữ của Bộ

a) Một số đặc điểm của Bộ

Các lĩnh vực Bộ phụ trách mang tính kinh tế, xã hội tổng hợp, gắn với sự đổi thay của đất nước trong từng thời kỳ, với các lĩnh vực đa dạng: quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, sự nghiệp, giáo dục, y tế... ở nhiều địa phương. Do vậy, đội ngũ cán bộ nói chung và nữ nói riêng cũng đa dạng, tương ứng với nhiều loại trình độ, chuyên môn, ngành nghề. Mặt khác, trong giai đoạn 2 năm qua, công tác tổ chức của Bộ đã có nhiều thay đổi về cơ cấu tổ chức và nhân sự; đặc biệt từ đầu năm 2008 đến nay, chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới đã được giao về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Cùng với sự lớn mạnh của đội ngũ cán bộ nói chung của Bộ, đội ngũ cán bộ nữ của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trong hai năm qua đã được tăng cường thêm cả về số lượng và chất lượng, ngày càng đáp ứng tốt hơn những nhiệm vụ to lớn mà Đảng và nhà nước giao phó.

b) Công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng cán bộ nữ

Hiện tại tỷ lệ cán bộ nữ của Bộ chiếm khoảng 46,5% trên tổng số cán bộ, công chức và tham gia công tác ở tất cả các đơn vị thuộc Bộ. Trong đó, khối các đơn vị quản lý nhà nước có 41,76% là nữ.

Công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã ngày càng được quan tâm và là bộ phận quan trọng trong công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ của Bộ cũng như của các đơn vị, cơ sở.

Trên cơ sở quy hoạch hàng năm, Bộ đã triển khai các khoá đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học,... với thời gian và hình thức đào tạo có tính đến yếu tố giới một cách phù hợp. Nhìn chung, trong công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ công chức của ngành Lao động- Thương binh và Xã hội đã có truyền thống và nền nếp từ nhiều năm nay, trong đó ở cơ quan Bộ, tỷ lệ nữ cán bộ công chức tham gia thường là đạt tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ chung trong tổng số, thậm chí về đào tạo trên đại học cao hơn nhiều so với tổng số chung. Nhưng ở các địa phương cơ sở, tỷ lệ này nói chung còn thấp, thậm chí ở một vài nơi tỷ lệ này còn là rất thấp.

Các đơn vị thường xuyên xây dựng bổ sung danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý với phương châm xây dựng các chỉ tiêu cụ thể, phấn đấu đạt tỷ lệ cán bộ nữ lãnh đạo quản lý đến năm 2015 đạt từ 20- 25%, cụ thể:

Năm năm qua, Bộ đã triển khai nhiều khoá đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, ngoại

ngữ, tin học,... ở trong và ngoài nước, với thời gian và hình thức đào tạo có tính đến yếu tố giới một cách phù hợp, trong đó nữ chiếm 34,16%.

c) Về công tác cán bộ và bổ nhiệm cán bộ

Hàng năm Bộ đã tổ chức các kỳ thi tuyển công chức theo các khối, qua đó đã tuyển dụng được một đội ngũ cán bộ trẻ có trình độ vào làm việc và bổ sung cho lực lượng cán bộ trong Bộ. Trong đó, tỷ trọng tỷ lệ nữ chiếm khá cao, thường xuyên trên trên 60% trong tổng số.

Riêng năm 2009, Bộ đã bổ nhiệm 105 cán bộ lãnh đạo quản lý, trong đó có 29 nữ - chiếm 27,62% trong tổng số. Trong đó:

- Cấp vụ và tương đương: 41 có 10 nữ (chiếm 24,39%)
- Trưởng, phó phòng và tương đương: 60 có 19 nữ (chiếm 31,67%)

Trong đó, ở khối quản lý nhà nước, bổ nhiệm 53 người, có 17 nữ, chiếm trên 32%.

Do đó, đến hết năm 2009, đối với khối các đơn thuộc Bộ, trong tổng số 642 công chức có 41,3% nữ. Với:

- Lãnh đạo Bộ có 1 nữ trong tổng số 6 người, chiếm gần 17%.
- Cấp vụ, có 19 nữ trong tổng số 131 người, chiếm trên 14,5%.
- Cấp phòng, có 84 nữ trong tổng số 265 người, chiếm 31,7%

d) Về chất lượng cán bộ

Tính đến nay, ở khối quản lý nhà nước số cán bộ có trình độ tiến sỹ là 23, trong đó nữ chiếm 24,5% trong tổng số; số cán bộ có trình độ thạc sỹ là 100, nữ chiếm 33%. Cán bộ có trình độ từ đại học trở lên chiếm trên 83,6% trong tổng số chung. Trong đó cán bộ nữ có trình độ này so với tổng số nữ là trên 60%.

Về cơ cấu ngạch bậc công chức: tính đến hết năm 2009:

- Chuyên viên chính và tương đương có 169 trong đó nữ chiếm 18,11%
- Chuyên viên và tương đương là 1664 người, có 420 nữ bằng 34,23% trong tổng số
- Số còn lại là cán sự, công nhân khác, chiếm gần 40% so với tổng số nữ.

e) Về tham gia lãnh đạo quản lý

Hiện tại tổng số cán bộ lãnh đạo quản lý của Bộ là 537 người, trong đó nữ chiếm 23,9%.

Cơ cấu và tỷ lệ cán bộ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý đã tăng dần qua các năm, nhất là đội ngũ cán bộ trưởng, phó phòng (so tổng số cán bộ lãnh đạo).

** Cán bộ nữ thuộc khối địa phương:*

Với 63 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, trong tổng số 252 chánh phó giám đốc sở có 37 nữ, chiếm 14,68%. Đặc biệt, trong 63 giám đốc sở có 15 giám đốc sở là nữ, bằng 23,8 % trong tổng số.

** Tham gia vào các cương vị lãnh đạo Đảng, Đoàn thể:* Cán bộ nữ ngày càng khẳng định vai trò của mình trong các hoạt động đoàn thể:

- Tham gia cấp ủy Đảng các cấp chiếm 30% tổng số.
- Tham gia chấp hành Công đoàn các cấp chiếm 40% tổng số.
- Tham gia chấp hành Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chiếm gần 50% tổng số.

f) Các hoạt động phối hợp

Thực hiện các hoạt động nhằm thúc đẩy phong trào phụ nữ, dưới sự lãnh đạo của Ban Cán sự, Lãnh đạo Bộ, Đảng ủy cơ quan Bộ, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của Bộ đã phối hợp chặt chẽ với Ban nữ công Công đoàn Bộ tổ chức các hoạt động nhân dịp kỷ niệm ngày phụ nữ quốc tế 8/3 và ngày truyền thống của phụ nữ Việt Nam hàng năm cho toàn thể nữ cán bộ, công chức trong cơ quan Bộ. Đó là các cuộc thi tìm hiểu về công tác nữ công, về công tác Vì sự tiến bộ phụ nữ, giao lưu trao đổi kinh nghiệm phấn đấu vươn lên, là hội nghị biểu dương ghi nhận những đóng góp xứng đáng nữ cán bộ, công chức trong kết quả chung của Bộ và Ngành. Đồng thời đã công nhận danh hiệu và khen thưởng cho nữ cán bộ công chức đạt danh hiệu “ Phụ nữ giỏi việc nước, đảm việc nhà”...

5. Tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của Bộ

Năm năm qua, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã phát huy tốt kết quả của những năm trước.

Ban đã thường xuyên kiện toàn và có quy chế, phân công nhiệm vụ cụ thể, hoạt động nền nếp, hàng quý đều tổ chức họp (hoặc hội ý) để đôn đốc triển khai các công tác đã được phân công.

Kinh phí hoạt động thường xuyên dành cho hoạt động của Ban trung bình mỗi năm khoảng 50 triệu, chưa kể kinh phí lồng ghép dành cho công tác tập huấn, đào tạo cũng các hoạt động phối kết hợp khác.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt được

- Công tác Vì sự tiến bộ phụ nữ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, được sự quan tâm, chỉ đạo, lãnh đạo sát sao của Ban Cán sự Đảng, Đảng ủy và lãnh đạo Bộ. Đặc biệt đã sớm ban hành Kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ của ngành và hướng dẫn triển khai thực hiện trong toàn ngành; ký kết và tổ chức cụ thể việc thực hiện chương trình phối hợp giữa Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và giữa Tổng cục Dạy nghề với Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

- Hầu hết các chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong Kế hoạch Vì sự tiến bộ phụ nữ gắn liền với nhiệm vụ chính trị của Bộ đã được các đơn vị triển khai thực hiện.

- Nhiều đơn vị trong Bộ và các Sở Lao động- Thương binh và Xã hội địa phương đã thành lập Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ và hoạt động khá tích cực, hiệu quả.

- Có sự chuyển biến khá rõ nét về nhận thức giới trong quá trình nghiên cứu, hoạch định và thực thi chính sách trên các lĩnh vực của ngành.

- Công tác tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới đã được quan tâm và lồng ghép trong nhiều hoạt động trong ngành.

2. Mặt chưa được

- Do tình hình kinh tế - xã hội các năm qua có nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa phát triển và nguồn lực cho giải quyết các vấn đề Lao động - Thương binh và Xã hội, nhất là những vấn đề bức xúc như việc làm, đào tạo nghề, xoá đói giảm nghèo, cai nghiện phục hồi v.v. còn hạn hẹp, nên cũng ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng công tác vì sự tiến bộ phụ nữ của ngành.

- Nhận thức về bình đẳng giới với phát triển kinh tế thị trường chưa đầy đủ, thể chế chính sách chưa hoàn thiện; hoạch định chính sách chưa đồng bộ, chưa theo kịp với yêu cầu trong tình hình mới.

- Quản lý Nhà nước và cơ chế hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ còn nhiều bất cập; năng lực, trình độ cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu; chỉ đạo, tổ chức thực hiện có nơi, có lúc chưa đồng bộ, chưa sát sao.

- Mặc dù đã có nhiều cố gắng để ngày càng hoàn thiện hệ thống số liệu về giới, nhưng số liệu thống kê vẫn chưa thật đầy đủ và hệ thống, nên rất khó khăn cho việc làm báo cáo, đánh giá; việc đánh giá tình hình và vì vậy kết quả thực hiện vẫn chủ yếu là định tính.

3. Nguyên nhân

Một số nhiệm vụ đặt ra trong KHHD Vì sự tiến bộ phụ nữ chưa thực hiện được, do:

- Thiếu sự quan tâm đầu tư chi đạo và về thời gian để nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp đối với lao động và đối tượng là nữ.
- Công tác thanh tra việc thực hiện các chính sách lao động, thương binh và xã hội liên quan đến bình đẳng giới cũng chưa thật nên nếp và việc xử lý các vi phạm cũng chưa được quan tâm đúng mức.
- Một số chỉ tiêu đã đạt được hoặc về trước kế hoạch nhưng tính bền vững chưa cao và chưa đảm bảo chất lượng của việc làm cũng như thu nhập của phụ nữ. Mặt khác có số chỉ tiêu chưa sát với thực tế và yêu cầu của cuộc sống, như chỉ tiêu về giảm nghèo...
- Ở một vài nơi, nhận thức về công tác này cũng còn chưa được đầy đủ, hoặc trong tổ chức thực hiện còn có nhận thức chưa đầy đủ và cho đó là công việc của Ban nữ công công đoàn.

Phần thứ hai

Một số nhiệm vụ trọng tâm cho giai đoạn tới

1. Bối cảnh thực hiện nhiệm vụ

- Hành lang pháp lý về bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ ngày càng được thừa nhận và triển khai thực hiện;
- Nhận thức của cả hệ thống chính trị về bình đẳng giới ngày càng được tăng cường. Bình đẳng giới được nhận thức không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của công cuộc đổi mới.
- Hệ thống chính sách, tổ chức bộ máy thực hiện bình đẳng giới ngày càng được hoàn thiện.
- Kinh nghiệm và kết quả thực hiện chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ trong giai đoạn qua, đã đưa ra được những bài học tốt. Đồng thời, các sáng kiến về thực hiện bình đẳng giới ngày càng phong phú, được tổng kết, đúc rút và vận dụng trong thực tế.

2. Thách thức và khó khăn

- Biến động về tăng trưởng kinh tế cùng với những tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế thế giới ít nhiều ảnh hưởng đến công tác bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở các nước, trong đó có Việt Nam.

- Khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu, khủng hoảng lương thực và dầu lửa đã và đang làm trầm trọng thêm những thách thức đối với phụ nữ.

- Biến đổi khí hậu, đại dịch HIV và các dịch bệnh khác đã có những tác động tiêu cực tới cuộc sống của người dân nói chung và tới phụ nữ, trẻ em gái nói riêng. Nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em, bạo lực gia đình đối với phụ nữ ngày càng diễn biến phức tạp...

Cũng sẽ tạo ra những thách thức không nhỏ cho công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong giai đoạn tới.

3. Nhiệm vụ và giải pháp

3.1. Đối với ngành Lao động- Thương binh và Xã hội

Trong thời gian tới cần tập trung vào thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp sau:

a) Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và trình ban hành các văn bản pháp luật về Lao động- Thương binh và Xã hội, trong đó trọng tâm là lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quá trình sửa đổi, bổ sung Bộ Luật Lao động và các văn bản pháp luật khác.

b) Tổ chức, hướng dẫn triển khai việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong thực hiện các Chiến lược và Chương trình mục tiêu, Chương trình quốc gia thuộc ngành giai đoạn tới. Thông qua đó, đảm bảo thực hiện có hiệu quả mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động và các lĩnh vực có liên quan.

c) Tổ chức nghiên cứu, hình thành hệ thống các tiêu chí giới và chi đạo thực hiện các hoạt động lồng ghép giới trong kế hoạch công tác Lao động- Thương binh và Xã hội trong toàn ngành, đồng thời chuẩn bị hướng dẫn, chi đạo hoạt động này cho giai đoạn kế hoạch 5 năm tới.

d) Tham mưu cho Bộ để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được phân công tại Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 1 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ.

đ) Phối hợp và lồng ghép công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong lĩnh vực Lao động- Thương binh và Xã hội.

e) Xây dựng và chấn chỉnh chế độ thông tin, báo cáo đối với các địa phương, cơ sở về công tác Vì sự tiến bộ phụ nữ của ngành.

f) Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong công tác Vì sự tiến bộ

phụ nữ về lĩnh vực lao động thương binh và xã hội.

g) Thường xuyên sơ kết rút kinh nghiệm trong quá trình tổ chức thực hiện, tăng cường nghiên cứu khoa học phục vụ công tác Vì sự tiến bộ phụ nữ của ngành.

h) Tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới, trong đó có công tác vì sự tiến bộ phụ nữ.

3.2. Đối với công tác cán bộ nữ Bộ

a) Nghiên cứu đề xuất với Bộ về quy hoạch đào tạo cán bộ nữ theo yêu cầu chuẩn hóa cán bộ, có đủ năng lực, phẩm chất hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tiến tới quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý trong đó có các chỉ tiêu cụ thể về giới.

b) Nghiên cứu đề xuất và phối hợp với Đảng uỷ, Công đoàn Bộ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cơ quan Bộ các biện pháp đảm bảo cơ cấu nữ tham gia cấp uỷ các cấp, Ban chấp hành công đoàn và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

c) Tổ chức tập huấn nội dung thực hiện bình đẳng giới, các kỹ năng hoạt động và lồng ghép bình đẳng giới trong hoạch định và thực thi chính sách cho toàn thể đội ngũ công chức, viên chức ngành, đặc biệt là đội ngũ công chức trong các đơn vị quản lý hành chính nhà nước. / *naa*

Nơi nhận:

- UB QG VSTBPNVN;
- Lãnh đạo Bộ;
- Thành viên Ban VSTBPN Bộ;
- Lưu VP, Ban VSTBPN Bộ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thanh Hòa
TRƯỞNG BAN VÌ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ BỘ**